

Số: 563/2017/IBSCHN-KT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất Q3 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (IBSC, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính năm.

Theo đó, IBSC xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2017 (kỳ báo cáo) so với Quý 3 năm 2016 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 3 năm 2017: **4.144.820.541 đồng**

LNST Quý 3 năm 2016: **-21.864.468.665 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2017 so với Quý 3/2016 như sau:

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lỗ lãi FVTPL theo Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ban hành ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ 01/01/2017 và Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27/12/2016 về việc tính giá trị hợp lý cho các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lỗ lãi. Công ty đã tiến hành đánh giá và thực hiện trình bày lại số liệu của năm 2016, theo đó: Quý 3/2016, Công ty ghi nhận giảm phần chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính thông qua lỗ lãi là: 32.876.699.973 đồng, trong đó, Quý 3/2017 giảm là: 18.025.020.788 đồng
2. Công ty phát sinh chi phí tài chính Quý 3/2017 là 14.955.036.878 đồng, trong đó Quý 3/2016 là 5.440.832.242 đồng, chủ yếu là chi phí lãi dự trả của trái phiếu phát hành.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (đề b/c);
- Lưu VP.



NGUYỄN THỊ TUYẾT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		1,530,083,313,763	1,060,808,905,006
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		1,529,253,052,526	1,059,762,290,388
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		55,219,192,904	5,220,167,615
1.1 Tiền	111.1		25,219,192,904	5,220,167,615
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		30,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	887,355,286,352	497,268,963,577
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	9.2	465,342,545,644	317,637,700,835
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	13		-
7. Các khoản phải thu	117		15,524,377,856	162,695,226,528
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		509,120,000	154,523,153,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		15,015,257,856	8,172,073,528
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		15,015,257,856	8,172,073,528
8. Trả trước cho người bán	118		103,612,619,600	74,337,070,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9.1	14,697,192,199	14,748,482,190
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	9.3	69,931,202	638,247,948
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9.4	(12,568,093,231)	(12,783,568,305)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		830,261,237	1,046,614,618
1. Tạm ứng	131		376,871,000	429,501,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		204,465,631	276,638,353
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		184,052,460	340,125,265
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	350,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		64,872,146	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		41,785,318,344	104,751,514,332
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,500,000,000	53,078,629,069
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		1,500,000,000	53,078,629,069
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	51,578,629,069
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		9,700,432,723	12,606,555,047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3,726,497,823	5,817,164,262

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
- Nguyên giá	222		17,007,499,317	18,450,956,590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13,281,001,494)	(12,633,792,328)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	5,973,934,900	6,789,390,785
- Nguyên giá	228		11,812,498,038	11,456,581,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,838,563,138)	(4,667,190,586)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		30,584,885,621	39,066,330,216
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,290,846,770	1,466,630,320
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		611,877,000	2,063,704,091
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		5,182,161,851	4,038,531,535
5. Tài sản dài hạn khác	255		23,500,000,000	23,500,000,000
6. Lợi thế thương mại	256		-	7,997,464,270
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1,571,868,632,107	1,165,560,419,338
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		687,372,612,533	309,366,362,094
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		51,569,469,771	271,186,733,054
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		10,000,000,000	-
1.1 Vay ngắn hạn	312		10,000,000,000	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	-	221,151,000,000
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		488,615,006	658,981,683
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		699,033,000	29,726,391,372
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		4,871,225,000	5,099,225,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	15	5,719,531,249	7,159,442,939
11. Phải trả người lao động	323		545,993	98,333,493
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40,140,351	89,021,651
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		8,283,515,800	1,632,939,107
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		21,466,863,372	5,571,397,809
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		635,803,142,762	38,179,629,040
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	14	600,000,000,000	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23,500,000,000	23,500,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		12,155,639,425	14,532,125,703
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		884,496,019,574	856,194,057,244
I. Vốn chủ sở hữu	410		884,496,019,574	856,194,057,244
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		736,045,800,000	701,001,650,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		736,045,800,000	701,001,650,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		736,045,800,000	701,001,650,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		9,912,173,038	9,912,173,038
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12,374,434,993	12,374,434,993
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		123,701,349,588	120,513,351,819
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		75,078,791,889	62,384,849,008
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		48,622,557,699	58,128,502,811
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	9,930,185,439
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,571,868,632,107	1,165,560,419,338
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		1,892,699	2,104,347
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		73,604,580	70,100,165
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		159,058,860,000	257,135,800,000
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		30,000	2,772,660,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		456,556,382,255	184,212,840,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác				6,305,400,040
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác				422,523,511,000
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác				14,800,881,945
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác				428,286,077
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
			-	-

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		3,976,816,980,000	1,772,717,250,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,841,913,540,000	1,582,826,360,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		183,150,000	25,500,170,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		96,623,190,000	100,745,920,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		38,097,100,000	63,644,800,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		22,683,370,000	33,555,930,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4,066,100,000	19,738,660,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		18,617,270,000	13,817,270,000
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	12	125,815,756,848	309,546,760,425
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		121,803,823,432	279,891,253,700
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4,009,236,945	29,652,052,516
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2,696,471	3,454,209
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,476,803	2,237,930
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,219,668	1,216,279
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		32,679,263,739	210,040,516,561
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		32,679,263,739	210,040,516,561
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		93,136,493,109	99,506,243,864
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		93,102,912,500	99,502,169,000
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		33,580,609	4,074,864

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Tuyết Mai

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2017

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2016 (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		73,969,813,334	26,564,092,293	187,081,953,740	136,418,984,169
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL</i>	01.1	17.1	28,521,284,132	14,542,467,629	53,426,849,812	63,817,445,243
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2	17.1	37,845,705,936	8,820,794,447	97,295,981,311	57,857,380,843
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL</i>	01.3		7,602,823,266	3,200,830,217	36,359,122,617	14,744,158,083
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	57,250,281	-	57,250,281
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18.1	11,708,329,479	5,983,247,027	28,420,912,881	18,360,643,714
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	16.1	5,088,735,699	4,141,481,178	12,671,140,930	14,141,048,377
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	16.1	1,800,000,000	-	4,270,000,000	3,012,434,900
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	16.1	654,802,062	429,522,483	1,678,862,502	1,685,166,180
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	16.1	532,000,000	619,090,909	5,739,090,909	6,055,454,545
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	1,491,227,223	1,213,500,277	1,980,335,037
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		93,753,680,574	39,285,911,394	241,075,461,239	181,711,317,203
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		61,283,381,093	50,161,663,077	118,716,919,362	97,745,632,014
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	17.2	5,392,654,369	8,464,168,657	20,017,428,842	38,808,717,676
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	17.2	55,870,726,724	41,697,494,420	98,661,990,520	58,936,914,338
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		20,000,000	-	37,500,000	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	504,399,676
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26	16.2	927,481,831	160,670,788	2,314,325,101	1,241,059,737

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2016 (Trình bày lại)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	16.2	2,747,622,494	2,080,816,319	6,358,493,244	6,396,011,300
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	56,918,182
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	16.2	1,135,173,791	814,123,043	3,417,111,010	2,415,896,760
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	16.2	2,342,111,147	806,893,700	3,546,621,435	2,955,922,570
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	16.2	40,949,699	372,509,331	1,243,082,416	334,326,712
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		68,476,720,055	54,396,676,258	135,596,552,568	111,650,166,951
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		257,756,107	237,528,383	1,514,461,911	933,507,834
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	675,057,026	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		211,672	-	1,960,550	67,613,985
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50	19.1	257,967,779	237,528,383	2,191,479,487	1,001,121,819
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		14,955,036,878	5,440,832,242	44,406,402,933	5,708,301,478
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60	19.2	14,955,036,878	5,440,832,242	44,406,402,933	5,708,301,478
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	5,981,157,538	7,265,347,705	17,417,459,266	21,459,114,192
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		4,598,733,882	(27,579,416,428)	45,846,525,959	43,894,856,401
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1 Thu nhập khác	71		1	1,800,000	1,585,262,302	744,858,594
8.2 Chi phí khác	72		74,583,682	125,000,000	1,268,911,987	126,170,814
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(74,583,681)	(123,200,000)	316,350,315	618,687,780
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		4,524,150,201	(27,702,616,428)	46,162,876,274	44,513,544,181
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		22,549,170,989	1,640,101,532	58,045,307,664	35,314,291,139
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(18,025,020,788)	(29,342,717,960)	(11,882,431,390)	9,199,253,042
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	21	379,329,660	(5,838,147,763)	7,930,728,505	7,268,802,639
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	21.1	3,984,333,818	30,395,829	10,307,214,783	5,428,952,031
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	21.2	(3,605,004,158)	(5,868,543,592)	(2,376,486,278)	1,839,850,608

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2016 (Trình bày lại)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		4,144,820,541	(21,864,468,665)	38,232,147,769	37,244,741,542
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			(22,244,664,342)		
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3 Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	380,195,677		121,522,792
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	2,897,575,379
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	2,897,257,379
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	2,897,257,379
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		4,144,820,541	(21,864,468,665)	38,232,147,769	40,142,316,921
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	(22,244,664,342)	-	(22,244,664,342)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	380,195,677	-	380,195,677
XIII.THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		56	(317)		
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Tuyết Mai

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		4,524,150,201	(27,702,616,428)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		13,035,960,269	6,304,694,987
- Khấu hao TSCĐ	03		658,206,264	655,282,742
- Các khoản dự phòng	04		(150,102,363)	123,201,208
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		12,527,856,368	5,158,878,679
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	367,332,358
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		55,870,726,724	41,697,494,420
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		55,870,726,724	41,697,494,420
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(37,845,705,936)	(8,820,794,447)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(37,845,705,936)	(8,820,794,447)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		35,585,131,258	11,478,778,532
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		34,912,267,635	43,293,366,936
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(188,572,970,377)	(28,553,811,863)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		160,029,768,600	(137,280,594,444)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(6,269,368,544)	4,232,203,443
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		246,881,590	2,544,988,522
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước (Trình bày lại)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(93,432,033,035)	(22,587,912,918)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		141,104,214	(415,738,782)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		59,619,559	(985,602,688)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		109,547,605	169,667,231
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(4,142,178,281)	(1,789,497,822)
(-) Lãi vay đã trả	44		(27,187,335,260)	(368,878,679)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		482,033,000	4,956,339,010
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(34,725,000)	(48,365,000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3,800,131,507	6,630,361,877
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		17,655,057,109	(5,708,690,797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(66,617,068,420)	(124,433,387,442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			(626,464,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(626,464,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	
3. Tiền vay gốc	73		10,000,000,000	
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	
3.2 Tiền vay khác	73.2		10,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(33,381,148,500)
7. Tăng giảm trái phiếu phát hành	53		(10,466,000,000)	(28,499,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(466,000,000)	(61,880,148,500)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(67,083,068,420)	(186,939,999,942)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền	101		122,302,261,324	233,118,143,084
Các khoản tương đương tiền	101.1		92,302,261,324	83,118,143,084
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.2		30,000,000,000	150,000,000,000
	101.3		-	-

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước (Trình bày lại)
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		55,219,192,904	46,178,143,142
- Tiền	103.1		25,219,192,904	46,178,143,142
- Các khoản tương đương Tiền	103.2		30,000,000,000	
- Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,333,809,950,114	2,031,692,111,195
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,329,806,552,100)	(2,040,476,744,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,821,367,257,898	1,498,554,088,469
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2,760,912,875,308)	(1,433,221,237,987)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		64,457,780,604	56,548,216,777
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		61,357,976,244	63,355,248,782
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		61,357,976,244	63,355,248,782
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		61,349,440,842	54,539,429,058
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		5,705,545	6,611,147,905
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2,829,857	2,204,671,819
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35			-
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		125,815,756,848	119,903,465,559
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		125,815,756,848	119,903,465,559
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	42		121,803,823,432	119,872,279,540
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4,009,236,945	28,825,113
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,696,471	2,360,906

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy hiện tại	Quy cùng kỳ năm trước (Trình bày lại)
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	45			
- Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Tuyết Mai

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			01.01.2016 (Trình bày lại)	01.01.2017	2016 (Trình bày lại)		2017		30.09.2016 (Trình bày lại)	30.09.2017
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		667,622,970,000	701,001,650,000	33,378,680,000	-	35,044,150,000		701,001,650,000	736,045,800,000
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7009		7,172,505,558	9,912,173,038	-	-	-	-	7,172,505,558	9,912,173,038
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		9,634,767,513	12,374,434,993	-	-	-	-	9,634,767,513	12,374,434,993
6. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		79,396,595,064	120,513,351,819	63,874,846,175	90,234,002,868	52,652,164,399	49,464,166,630	53,037,438,371	123,701,349,588
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện			79,396,595,064	62,384,849,008	33,041,269,373	66,759,828,500	47,738,092,881	35,044,150,000	45,678,035,937	75,078,791,889
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện				58,128,502,811	30,833,576,802	23,474,174,368	4,914,071,518	14,420,016,630	7,359,402,434	48,622,557,699
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7015		9,839,425,752	9,930,185,439		258,672,886		9,930,185,439	9,580,752,866	-
Tổng cộng	7029		776,128,525,842	856,194,057,244	97,253,526,175	90,492,675,754	87,696,314,399	59,394,352,069	782,889,376,263	884,496,019,574

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Tuyết Mai

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Thị Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2017**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017 của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("sau đây được gọi là Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi là Công ty Chứng khoán Vincom. Công ty đã chính thức đổi tên là Công ty Cổ phần chứng khoán IB từ ngày 21 tháng 4 năm 2014.

Tại ngày 31/05/2017, Công ty đã bán Công ty CP Quản lý Quỹ IB ("sau đây gọi là Công ty con"), tuy nhiên, theo Thông tư 202/2014/TT-BTC, Công ty vẫn tiến hành hợp nhất kết quả kinh doanh của Công ty con vào kết quả kinh doanh của Công ty mẹ, và tiến hành lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; các hoạt động tự doanh chứng khoán; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán;

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Trụ sở chính tại Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Điện thoại: 024 445608888. Fax: 024. 3978 5380

1.3. Danh sách cổ đông lớn:

Họ và tên/Tên công ty	Số CMND/GCN ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu/VĐL ngày 30/09/2017
Công ty CP FTG Việt nam	0106114494	19/05/2015	Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	21.48%
Nguyễn Thị Tuyết	035181000011	30/05/2013	nhà 25 dãy G BT7 Khu đô thị Việt Hưng, phường Việt Hưng, quận Long Biên, Hà Nội	5.71%
PYN ELITE FUND	CA5604	15/12/2011	PL 139, 00101 HELSINKI, FINLAND	14.28%

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Họ và tên/Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn	Địa chỉ trụ sở chính	Loại hình
Công ty cổ phần quản lý quỹ IB	0%	Tầng 9, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Đã thoái vốn tại thời điểm 31.05.2017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	0.6%	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Góp vốn

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động :

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 06/07/2017, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 736.045.800.000 đồng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- b. Năm tài chính hợp nhất của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung, thay thế Phụ lục 02, Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty: Thực hiện kế toán Công ty trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung, thay thế Phụ lục 02, Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

a. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung, thay thế Phụ lục 02, Phụ lục 04 của Thông tư 210, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con (bao gồm cả các công ty được nắm giữ với mục đích đặc biệt) do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức để nhằm thu lại các lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con này đồng bộ với các chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thu nhập và chi phí của các công ty con mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc/và cho đến ngày bán khoản đầu tư tại công ty đó. Giá trị ghi sổ của lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh tỷ lệ sở hữu thay đổi so với thời điểm ban đầu. Tổng thu nhập toàn diện của các công ty con được phân bổ cho chủ sở hữu Công ty mẹ và lợi ích không kiểm soát ngay cả giá trị này thuộc phần lợi ích không kiểm soát là số âm.

Những thay đổi trong lợi ích của chủ sở hữu Công ty mẹ trong các công ty con mà không có sự mất kiểm soát đối với các công ty con được ghi nhận là các giao dịch biến động vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của lợi ích của chủ sở hữu Công ty mẹ và lợi ích không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh những thay đổi về lợi ích liên quan trong các công ty con. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ đã được điều chỉnh và giá trị của khoản thanh toán cho phần lợi ích thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu và thuộc phần đóng góp vào vốn chủ sở hữu của Công ty.

Trường hợp Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với một công ty con, lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý được xác định là chênh lệch giữa (i) tổng giá trị của khoản thanh toán nhận được và giá trị của phần lợi ích được giữ lại và (ii) giá trị ghi sổ trước thời điểm thanh lý của tài sản (bao gồm lợi thế thương mại), nợ phải trả của công ty con đó và lợi ích không kiểm soát. Trường hợp tài sản của công ty con đó được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại hoặc giá trị và phần lãi/lỗ lũy kế từ việc đánh giá lại được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác và được ghi nhận lũy kế vào vốn chủ sở hữu, giá trị đã ghi nhận trước đó và thu nhập toàn diện khác và đã lũy kế trên vốn chủ sở hữu được hạch toán như một giao dịch Công ty mẹ trực tiếp thanh lý các tài sản liên quan (tức là phân loại sang lợi nhuận hoặc phân loại sang lợi nhuận giữ lại). Giá trị của khoản đầu tư giữ lại trong công ty con trước đây tại ngày mất kiểm soát được ghi nhận theo giá trị tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được hạch toán sau ghi nhận ban đầu theo Chuẩn mực Các công cụ tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị hoặc, nếu phù hợp, ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của một khoản đầu tư và công ty liên doanh, liên kết.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Thay đổi chính sách kế toán:

Ngày 30/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 ("Thông tư 95") của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung thông tư 95. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 ("Thông tư 334").

Ngày 20/11/2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật kế toán mới"), Luật này quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới được áp dụng từ 1/1/2017, Theo đó, Công ty thực hiện trình bày lại dữ liệu của kỳ trước trong việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản tài chính cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính, chi tiết

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Số đã trình bày	Số trình bày lại
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	451,406,031,326	497,268,963,577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	14,532,125,703
Lợi nhuận phân phối chưa thực hiện	-	58,128,502,811

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của Công ty
- b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):
- c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.3.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Công ty (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó thành một phần của một hợp đồng chứa đựng một hay nhiều phái sinh đính kèm và phù hợp với IAS 39 Các công cụ Tài chính: Ghi nhận và xác định giá trị, cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là theo FVTPL.

b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d. Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân và ghi nhận các tài sản khác

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc: Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch:

- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để tính giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm tính giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày tính giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện tính giá trị hợp lý

Trong trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.4.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.4.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh

Giao dịch mua các công ty con được hạch toán theo phương pháp mua. Giá trị các khoản thanh toán trong hợp nhất kinh doanh được đo lường theo giá trị hợp lý, giá trị này được tính bằng tổng giá trị của các tài sản đã chuyển giao vào ngày mua, nợ phải trả do Công ty nhận từ chủ sở hữu trước đây của công ty và lợi ích cổ phần do Công ty ban hành để đổi lấy việc kiểm soát tổ chức bị thu tóm. Các chi phí liên quan đến thu tóm nói chung được ghi nhận trong thu nhập ròng là các khoản phải chi trả.

Vào ngày thu tóm, các tài sản có thể xác định đã thu tóm và các khoản nợ giả định đã được ghi nhận theo giá trị tại ngày thu tóm, ngoài trừ trường hợp:

- Nợ phải trả hoặc Tài sản thuế hoãn lại và nợ phải trả hoặc tài sản liên quan đến thu xếp lợi ích của nhân viên được ghi nhận và đo lường phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam - Chuẩn mực Thuế thu nhập và Chuẩn mực - Lợi ích nhân viên, theo từng trường hợp;

- Nợ phải trả hoặc công cụ vốn cổ phần liên quan đến thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị thu tóm hoặc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của Công ty tham gia vào để thay cho việc thu xếp thanh toán trên cơ sở cổ phần của tổ chức bị thu tóm được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Thanh toán trên cơ sở cổ phần vào ngày thu tóm; và

- Tài sản (hoặc nhóm chuyển nhượng) đã phân loại thành nắm giữ để bán được đo lường phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và Hoạt động không liên tục.

Công ty mẹ ghi nhận một khoản mà giá cả vượt quá giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng là một goodwill bao gồm tài sản vô hình. Nếu giá cả thấp hơn giá trị tài sản có thể xác định ròng và giá trị của khoản nợ ròng, Công ty ghi nhận khoản này là thu nhập ròng ngay lập tức.

Trường hợp có một sự hợp nhất kinh doanh trong giai đoạn, lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của Công ty trong tổ chức bị thu tóm được đo lường lại theo giá trị tại ngày thu tóm (Ngày mà Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát) và lời hoặc lỗ theo đó, nếu có, được ghi nhận vào thu nhập ròng. Khoản này sinh từ lợi ích trong tổ chức bị thu tóm trước ngày thu tóm mà đã được ghi nhận trước đây trong thu nhập toàn diện khác được phân loại lại ở thu nhập ròng là nơi mà những xử lý như thế này sẽ phù hợp nếu lợi ích đó được chuyển nhượng.

Nếu hạch toán ban đầu của một sự hợp nhất kinh doanh chưa được hoàn thành vào cuối kỳ báo cáo mà sự hợp nhất xảy ra, Công ty báo cáo khoản tạm thời cho những mục mà việc hạch toán chưa được hoàn thành. Các khoản tạm thời này được điều chỉnh trong suốt giai đoạn đo lường (trong vòng một năm sau ngày thu tóm) hoặc tài sản hoặc nợ bổ sung được ghi nhận, để phản ánh thông tin mới về sự kiện và sự việc đã tồn tại vào ngày thu tóm, điều đó, nếu được biết, sẽ tác động đến khoản đã ghi nhận vào ngày đó.

4.4.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Một tổ chức liên kết là một tổ chức mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đó không phải là một công ty con hay lợi ích trong liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là có quyền tham gia vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của tổ chức được đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc cùng nhau kiểm soát các chính sách này. Ảnh hưởng đáng kể nói chung được coi là tồn tại khi Công ty nắm giữ từ 20% trở lên, nhưng nhỏ hơn 50% quyền biểu quyết.

Thu nhập ròng của kỳ hiện tại và kết quả tài chính của tổ chức liên kết được hợp nhất trong BCTC hợp nhất này bằng cách sử dụng phương pháp hạch toán vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ để bán, trong trường hợp này nó được hạch toán phù hợp với Chuẩn mực Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và Hoạt động không liên tục. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, một khoản đầu tư vào một tổ chức liên kết ban đầu được ghi nhận trong báo cáo tình trạng tài chính hợp nhất là chi phí và đã điều chỉnh sau đó để ghi nhận vào phần lãi hoặc lỗ của Công ty và thu nhập toàn diện khác của tổ chức liên kết. Trường hợp phần lỗ của Công ty đối với một tổ chức liên kết vượt quá lợi ích của Công ty trong tổ chức liên kết đó (bao gồm bất kỳ lợi ích dài hạn nào mà về thực chất, tạo thành một phần của đầu tư thuần Công ty trong một công ty liên kết), Công ty không tiếp tục ghi nhận phần vốn lỗ thêm nữa. Lỗ bổ sung được ghi nhận chỉ trong trường hợp Công ty đã phát sinh nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ xây dựng hoặc thực hiện thanh toán thay mặt công ty liên kết.

Bất kỳ số dư vượt quá nào giữa chi phí thu tóm với phần giá trị thuần của tài sản có thể xác định được của Công ty, của nợ phải trả và nợ không chắc chắn của một công ty liên kết đã ghi nhận vào ngày thu tóm thì được ghi nhận và một goodwill, tức là được bao gồm trong giá trị thuần của tài sản có thể xác định được của Công ty, của nợ phải trả và nợ không chắc chắn với chi phí thu tóm, sau khi đánh giá lại, được ghi nhận ngay lập tức là thu nhập thuần.

Theo yêu cầu của chuẩn mực công cụ tài chính: việc ghi nhận và xác định giá trị được áp dụng để xác định xem liệu có cần thiết phải ghi nhận bất kỳ khoản lỗ tổn thất (impairment loss) cho khoản đầu tư của tiền ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty trong công ty liên kết. Trong trường hợp cần thiết, toàn bộ số tiền ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm goodwill) được kiểm tra về việc giảm giá để phù hợp với Chuẩn mực Suy giảm giá trị tài sản như là một tài sản đơn lẻ bằng cách so sánh số tiền có thể thu hồi (Giá trị cao hơn giữa giá trị sử dụng và giá trị trừ đi chi phí bán nó) với giá trị ghi sổ của nó. Bất kỳ khoản giá trị suy giảm nào đã ghi nhận dưới dạng một phần của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, bất kỳ sự thay đổi nào của khoản suy giảm giá trị được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực khi số tiền có thể thu hồi của khoản đầu tư sau đó tăng lên.

Trường hợp Công ty có giao dịch với công ty liên kết, lợi nhuận chưa thực hiện có từ giao dịch với công ty liên kết được loại trừ trong phần lợi ích trong công ty liên kết và khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trong trường hợp không có dấu hiệu về sự suy giảm giá trị của các tài sản được chuyển giao có được từ các giao dịch này. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên báo cáo tài chính của công ty liên kết để làm cho các chính sách kế toán của chúng phù hợp với các chính sách kế toán mà Công ty đã tuân thủ khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.4.6. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được đo lường là khoản chênh lệch lớn hơn giữa tổng giá trị thanh toán, khoản lợi ích không kiểm soát bất kỳ trong tổ chức bị thu tóm và giá trị của lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của tổ chức đi thu tóm trong tổ chức bị thu tóm (nếu có) với hiệu số của tài sản có thể xác định đã thu tóm và nợ giả định tại ngày thu tóm. Nếu, sau đánh giá lại, hiệu của tài sản có thể xác định đã thu tóm và nợ giả định tại ngày thu tóm vượt quá tổng các khoản đã chuyển giao, khoản lợi ích không kiểm soát bất kỳ trong tổ chức bị thu tóm và giá trị của lợi ích cổ phần nắm giữ trước đó của tổ chức đi thu tóm trong tổ chức bị thu tóm (nếu có), khoản vượt trội này được ghi nhận ngay vào thu nhập thuần như là lãi từ việc mua một món hời.

Khoản ưu đãi được ghi nhận là chi phí thu tóm ít hơn lỗ giảm giá lũy kế vào ngày kiểm soát thu tóm (Ngày thu tóm)

Để kiểm tra việc giảm giá, khoản ưu đãi được phân bổ cho mỗi đơn vị tạo tiền của Công ty ("CGU") nhằm hưởng lợi từ sự phối hợp của việc hợp nhất.

Một CGU mà đã được phân bổ khoản ưu đãi sẽ được kiểm tra về việc giảm giá hàng năm, hoặc thường xuyên hơn trong trường hợp có chỉ báo rằng đơn vị đó có thể bị giảm. Nếu khoản có thể thu hồi của CGU ít hơn giá trị ghi sổ của nó, lỗ giảm giá được phân bổ trước hết để làm giảm khoản ghi sổ của bất kỳ khoản ưu đãi phân nào đã phân bổ cho CGU đó và sau đó được phân bổ tới các tài sản khác của CGU đó trên cơ sở theo tỷ lệ dựa trên số tiền ghi sổ của mỗi tài sản trong CGU đó. Bất kỳ lỗ giảm giá nào của khoản ưu đãi được ghi nhận thẳng vào thu nhập thuần trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản lỗ giảm giá đã ghi nhận đối với khoản ưu đãi thì không được hủy bỏ trong kỳ tiếp theo.

Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và

4.4.7 thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.5.1. Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính khác đo lường theo chi phí phân bổ

Nợ tài chính theo FVTPL

a. Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

b. Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ: Các khoản nợ tài chính mà không được phân loại theo FVTPL thì được xác định theo chi phí phân bổ

b.1. Ghi nhận và xác định giá trị

Công ty ghi nhận các tài sản tài chính tại ngày mua bán (ngày hợp đồng cho mua bán). Tất cả các loại công cụ tài chính, ngoại trừ tài sản/nợ tài chính theo FVTPL, được đo lường theo giá trị vào thời điểm ghi nhận ban đầu cộng với các chi phí giao dịch mà góp phần trực tiếp vào việc thu tóm (chi phí phát hành). Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị và chi phí giao dịch góp phần trực tiếp vào việc thu tóm (chi phí phát hành) được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất.

Tài sản/nợ tài chính theo FVTPL và tài sản tài chính AFS theo đó được đo lường theo giá trị hợp lý. Tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay và phải thu và các khoản nợ tài chính khác được đo lường theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực. Lãi hay lỗ nảy sinh từ những thay đổi trong giá trị của tài sản/nợ tài chính theo FVTPL được trình bày trong báo cáo thu nhập toàn diện trong suốt thời kỳ mà nó nảy sinh. Những thay đổi về giá trị của chứng khoán tiền tệ và phi tiền tệ, được phân loại là các tài sản tài chính AFS, được ghi nhận trong thu nhập toàn diện khác

Thu nhập cổ tức từ các tài sản tài chính theo FVTPL và các tài sản tài chính AFS được ghi nhận trong thu nhập thuần khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

Các tài sản tài chính AFS ghi nhận việc điều chỉnh giá trị lũy kế, mà trước đó được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu, trong thu nhập thuần khi chuyển nhượng tài sản hoặc ghi nhận lỗ giảm giá.

b.2. Dừng ghi nhận tài sản và nợ tài chính

b.3. Giá trị của tài sản và nợ tài chính

Các công cụ phái sinh, tài sản và nợ tài chính nắm giữ để mua bán, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Giá trị là khoản tiền mà một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản nợ được tất toán giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng tham gia giao dịch một cách công bằng.

Giá trị của các công cụ tài chính niêm yết trên các thị trường hoạt động được dựa trên cơ sở giá chào mua. Nếu không có thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, ví dụ: Chứng khoán vốn không có giao dịch, Công ty thiết lập giá trị thông qua việc sử dụng các kỹ thuật định giá. Phương thức này bao gồm việc sử dụng các giao dịch thị trường gần nhất, có tham khảo giá trị hiện hành của các giao dịch tương tự và phân tích dòng tiền chiết khấu.

Phương pháp xác định giá trị cho mỗi loại công cụ tài chính như sau:

Phân loại	Kỹ thuật xác định giá trị hợp lý
Chứng khoán	Chứng khoán được đo lường theo giá trị bằng cách sử dụng giá cả được yết bởi một bên thứ ba, ví dụ như là dịch vụ cung cấp giá hoặc sử dụng các kỹ thuật định giá

Khoản cho vay và phải thu	Khoản cho vay và phải thu được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai tại mức lãi suất thị trường của khoản vay khác có điều kiện tương tự
Công cụ phái sinh	Công cụ phái sinh được đo lường theo giá trị sử dụng giá thị trường được yết giá trên một thị trường hoạt động. Nếu không có giá thị trường được yết giá, chúng được đo lường theo giá trị sử dụng kỹ thuật định giá. Các kỹ thuật định giá bao gồm những giao dịch được thực hiện gần đây giữa các bên độc lập, là những đối tượng sẵn sàng giao dịch với phán xét hợp lý, tham khảo từ giá trị hiện tại của các công cụ khác giống một cách đáng kể nếu nó có thể được sử dụng, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các mô hình định giá quyền chọn.
Tiền gửi thanh toán của khách hàng	Đo lường giá trị cho tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân loại theo ngày đến hạn. Tuy nhiên, nếu giá trị ghi sổ không khác biệt đáng kể so với giá trị hợp lý, nó được giả định là giá trị ghi sổ bằng với giá trị hợp lý
Khoản vay	Khoản vay được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại
Chứng từ nợ	Chứng từ nợ được đo lường bằng cách chiết khấu dòng tiền mong đợi trong tương lai sử dụng lãi suất thị trường hiện tại

4.5.2. Bù trừ công cụ tài chính
Tài sản và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình trạng tài chính hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

4.5.3. Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

- a. Các tài sản được đo lường theo chi phí phân bổ
- b. Tài sản tài chính AFS

4.5.4 Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế tiếp theo và lỗ giảm giá lũy kế. Chi phí của một đơn vị cơ sở và trang thiết bị được đóng góp trực tiếp vào giá mua hoặc xây dựng nó, tức là bao gồm bất kỳ chi phí đóng góp trực tiếp để mang tài sản đó tới vị trí và điều kiện cần thiết để nó có thể hoạt động theo cách mà Ban Giám đốc dự tính. Nó cũng bao gồm ước tính ban đầu về chi phí tháo dỡ và di chuyển cơ sở, trang thiết bị đó và chi phí phục hồi lại nơi mà nó đã được đặt. Tuy nhiên, theo VAS lần đầu tiên áp dụng theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, các cơ sở và trang thiết bị cụ thể như là đất đai và công trình xây dựng được đo lường theo giá trị hợp lý, được coi là chi phí được xem xét, vào ngày chuyển sang VAS.

4.5.5. Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Công ty và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách. Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Các chi phí tiếp theo có thể thay thế một phần của cơ sở và trang thiết bị được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của một tài sản hoặc là một tài sản nếu nó có thể có lợi ích kinh tế tương lai liên quan đến tài sản đó mà sẽ đưa về Công ty và chi phí của một tài sản đó được đo lường một cách đáng tin cậy. Giá trị ghi sổ của bộ phận thay thế được loại khỏi sổ sách. Bảo hành và sửa chữa thường xuyên được chi phí khi xảy ra.

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Cơ sở và trang thiết bị được khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng kinh tế ước tính như sau:

Phân loại	Thời gian sử dụng
Công trình xây dựng	40 năm
Thiết bị giao nhận hoặc phương tiện vận tải	4 năm
Thiết bị	4 năm

Công ty xem xét lại phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng ước tính và giá trị còn lại của cơ sở và trang thiết bị vào cuối mỗi kỳ báo cáo hàng năm. Nếu kỳ vọng khác với ước tính trước đó, những thay đổi được hạch toán là những thay đổi trong ước tính kế toán. Trường hợp giá trị ghi sổ của một tài sản cố định vượt quá số tiền phục hồi ước tính, giá ghi sổ của tài sản đó được giảm tới số tiền phục hồi.

4.5.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo chi phí sản xuất hoặc chi phí mua cộng với chi phí phát sinh bổ sung, phân bổ lũy kế ít dần và lỗ giảm lũy kế ít dần. Tài sản vô hình được phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính, tức là năm đối với tài sản vô hình, được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính sau khi trực tiếp trừ đi giá trị hao mòn và được hạch toán là chi phí quản lý và chi phí chung. Thời gian sử dụng ước tính và phương pháp hao mòn được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Nếu sự kỳ vọng khác với ước tính trước đó, số thay đổi được hạch toán là thay đổi về ước tính kế toán.

4.5.7. Suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.5.8. Thuê tài sản

Hoạt động thuê tài sản được phân loại là cho thuê tài chính khi mà các điều khoản của tài sản cho thuê chuyển giao sau đó tất cả các rủi ro và phần thưởng của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê đó. Tất cả tài sản cho thuê khác được phân loại là tài sản cho thuê hoạt động.

Số tiền còn thiếu từ tài sản cho thuê theo cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu với số tiền đầu tư ròng của Công ty vào tài sản cho thuê đó. Thu nhập cho thuê tài chính được phân bổ cho các kỳ kế toán để phản ánh một tỷ lệ lợi nhuận định kỳ cố định trên đầu tư thuần hiện hành của Công ty trong khía cạnh cho thuê tài chính.

Thu nhập cho thuê từ hoạt động cho thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở đường thẳng theo các điều khoản của khoản cho thuê tài chính liên quan. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh khi đàm phán và sắp xếp một hoạt động cho thuê tài chính được cộng với giá trị ghi sổ của tài sản cho thuê tài chính và được ghi nhận trên cơ sở đường thẳng theo điều khoản của tài sản cho thuê tài chính

4.5.9. Công cụ phái sinh

4.5.10 Tài sản nắm giữ để bán

Công ty phân loại một tài sản dài hạn (hoặc nhóm xử lý) là nắm giữ để bán nếu giá trị ghi sổ của nó sẽ được khôi phục một cách căn bản qua giao dịch bán hơn là qua việc tiếp tục sử dụng. Tài sản dài hạn đã được phân loại là nắm giữ để bán được đo lường là số thấp hơn giữa giá trị ghi sổ trước đây của nó và giá trị trừ đi chi phí bán nó.

4.5.11 Hợp đồng mua lại hoặc bán lại trái phiếu

Trái phiếu được mua theo hợp đồng bán lại được ghi là khoản cho vay và trái phiếu được bán theo hợp đồng mua lại được ghi là khoản đi vay trong trường hợp Công ty mua hoặc bán chứng khoán theo các hợp đồng mua lại hoặc bán lại.

Tiền lãi phát sinh trong hợp đồng bán lại hoặc mua lại được báo cáo là thu nhập hoặc chi phí từ lãi.

4.5.12 Chứng khoán trong trạng thái khổng

4.5.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận khoản dự phòng nếu nó có một nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ hợp đồng là kết quả của sự kiện trong quá khứ, nó có thể là một luồng tiền ra của nguồn tiền sẽ được yêu cầu để thiết lập nghĩa vụ, và số tiền cho nghĩa vụ đó được ước tính đáng tin cậy. Các khoản dự phòng không được ghi nhận cho khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Công ty ghi nhận khoản dự phòng liên quan tới bảo lãnh thanh toán và kiện tụng. Trường hợp Công ty được yêu cầu khôi phục một tài sản cho thuê mà đã được sử dụng là một chi nhánh, với một điều kiện đã thỏa thuận sau khi điều khoản hợp đồng hết hạn, giá trị hiện tại của số tiền kỳ vọng được sử dụng để xử lý, để ngừng hoạt động hoặc để sửa chữa cơ sở vật chất là một nghĩa vụ pháp lý của tài sản.

4.5.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi

Công ty ghi nhận thu nhập và chi phí từ lãi từ các tài sản tài chính HTM được đo lường theo giá trị phân bổ, khoản cho vay và phải thu, và khoản nợ tài chính khác theo giá trị phân bổ trên cơ sở dồn tích sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi suất thực.

5 Các ước tính và giả định kế toán trọng yếu

Trong việc áp dụng chính sách kế toán trong Công ty, Ban Giám đốc phải có các xét đoán, ước tính và giả định về giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ mà việc xác định giá trị của chúng từ các nguồn thông tin khác là không rõ ràng. Những ước tính và giả định liên quan được căn cứ trên kinh nghiệm trước đây và các nhân tố khác được xem là có liên quan. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Ước tính và các giả định được xem xét đánh giá lại định kỳ. Việc sửa đổi các ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà các ước tính đó được xem xét lại nếu như việc sửa đổi chỉ ảnh hưởng tới kỳ đó, hoặc việc sửa đổi sẽ được ghi nhận vào kỳ này và những kỳ kế toán trong tương lai nếu xét thấy có ảnh hưởng trong cả kỳ hiện tại và các kỳ kế toán trong tương lai.

Dưới đây là những xét đoán trọng yếu trong việc thiết lập các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc áp dụng trong việc xây dựng các chính sách kế toán của Công ty và có ảnh hưởng trọng yếu nhất đến các số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính.

6 Báo cáo bộ phận

Thông tin về doanh thu được thuyết minh theo VAS Doanh thu: Báo cáo bộ phận VAS yêu cầu Tổng/Giám đốc Công ty phải thuyết minh các thông tin bộ phận và phân bổ nguồn lực của Công ty, các thông tin này được đánh giá và xem xét hiệu quả kinh doanh

Các bộ phận báo cáo của Công ty bao gồm bộ phận bán hàng, bộ phận tự doanh, hội sở và bộ phận khác. Kết cấu của các bộ phận báo cáo được phân tách dựa trên hoạt động kinh doanh về cung cấp các dịch vụ. Hoạt động chính của các bộ phận báo cáo như sau:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động chính
Bán lẻ	Dịch vụ quản lý tài sản bao gồm: dịch vụ môi giới, ký gửi, cung cấp các sản phẩm tài chính... cho các cá nhân, các tổ chức đầu tư trong và ngoài nước.
Tự doanh	Tự doanh cổ phiếu, trái phiếu, công cụ phái sinh và góp vốn đầu tư
Hội sở và khác	Các hoạt động khác bao gồm hoạt động quản lý

Thông tin tài chính của các bộ phận báo cáo

Quý 3/2017	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
Tài sản	467,471,644,612	887,864,406,352	-	-	216,532,581,143	1,571,868,632,107
Công nợ	10,488,615,006	-	4,871,225,000	-	672,012,772,527	687,372,612,533

Quý 3/2017	Môi giới	Tự doanh	Tư vấn & BLPH	Quản lý quỹ	Các bộ phận khác	Cộng
Doanh thu hoạt động kinh doanh	5,088,735,699	73,969,813,334	2,332,000,000	-	12,363,131,541	93,753,680,574
Thu nhập lãi					257,967,779	257,967,779
Khác					1	1
Cộng doanh thu	5,088,735,699	73,969,813,334	2,332,000,000	-	12,621,099,321	94,011,648,354
Chi phí hoạt động kinh doanh	2,747,622,494	62,210,862,924	2,342,111,147	-	1,176,123,490	68,476,720,055
Chi phí lãi					14,955,036,878	14,955,036,878
Chi phí quản lý					5,981,157,538	5,981,157,538
Khác					74,583,682	74,583,682
Cộng chi phí	2,747,622,494	62,210,862,924	2,342,111,147	-	22,186,901,588	89,487,498,153
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	2,341,113,205	11,758,950,410	10,111,147	-	9,565,802,267	4,524,150,201

7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	211,361,791,403	220,709,277,330	152,243,454,027	183,177,965,860
Cổ phiếu chưa niêm yết	82,958,069,725	91,481,888,117	54,511,454,065	54,505,696,217
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	392,056,382,255	392,056,382,255	110,000,000,000	110,000,000,000
Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	-	-	-	-
Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-
Các tài sản tài chính cho vay	-	-	-	-
Các tài sản tài chính đem thế chấp	-	-	-	-
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	-
- Các tài sản tài chính ủy thác đầu tư, trong đó:	156,078,602,853	183,107,738,650	134,434,056,160	149,585,301,500
+ Cổ phiếu niêm yết	89,252,784,853	95,969,099,850	110,316,191,860	125,653,887,200
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	66,825,818,000	87,138,638,800	24,117,864,300	23,931,414,300
Cộng	842,454,846,236	887,355,286,352	451,188,964,252	497,268,963,577

9 Các khoản cho vay và phải thu

9.1 Các khoản phải thu các dịch vụ công ty cung cấp

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	81,924,690	232,767,738
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn	95,000,000	122,500,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	286,137,030	156,951,550
- Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư	-	-
- Phải thu dịch vụ khác (*)	14,234,130,479	14,236,262,902
Cộng	14,697,192,199	14,748,482,190

(*) Đây chủ yếu là các khoản phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho vay mua chứng khoán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ theo Thông tư 146/T2014/TT-BTC ngày 06/10/2014, được trình bày trong Thuyết minh 9.4

9.2 Các khoản cho vay

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu hoạt động Margin	438,129,290,949	259,324,794,895
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	27,213,254,695	58,312,905,940
Cộng	465,342,545,644	317,637,700,835

9.3 Các khoản phải thu khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trả trước cho người bán		-
- Phải thu khách hàng	69,931,202	638,247,948
- Phải thu khác		
Cộng	69,931,202	638,247,948

9.4 Biến động dự phòng rủi ro tín dụng của khoản cho vay và phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12,783,568,305	-	215,475,074	12,568,093,231
- Khách hàng trong nước	12,552,734,678	-	215,475,074	12,337,259,604
- Khách hàng nước ngoài	230,833,627			230,833,627

10 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	11,560,232,004	4,046,793,700	1,549,686,872	1,294,244,014	18,450,956,590
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,367,740,000	-	-	1,367,740,000
- Biến động khác	-		75,717,273	-	75,717,273
Số dư cuối kỳ	11,560,232,004	2,679,053,700	1,473,969,599	1,294,244,014	17,007,499,317
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	10,326,324,677	831,497,291	712,295,629	763,674,731	12,633,792,328
- Khấu hao trong năm	353,246,193	268,936,102	102,150,203	116,726,310	841,058,808
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	179,411,696	-	-	179,411,696
- Biến động khác	-		14,437,946	-	14,437,946
Số dư cuối kỳ	10,679,570,870	921,021,697	800,007,886	880,401,041	13,281,001,494
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	880,661,134	1,758,032,003	673,961,713	413,842,973	3,726,497,823
- Tại ngày đầu năm	1,233,907,327	3,215,296,409	837,391,243	530,569,283	5,817,164,262
- Tại ngày cuối kỳ	880,661,134	1,758,032,003	673,961,713	413,842,973	3,726,497,823
Đánh giá theo giá trị hợp lý	880,661,134	1,758,032,003	673,961,713	413,842,973	3,726,497,823

11 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
Số dư đầu năm	11,456,581,371	11,456,581,371
- Mua trong năm	355,916,667	355,916,667
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	11,812,498,038	11,812,498,038
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	4,667,190,586	4,667,190,586
- Khấu hao trong năm	1,171,372,552	1,171,372,552
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	5,838,563,138	5,838,563,138
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu năm	6,789,390,785	6,789,390,785
- Tại ngày cuối năm	5,973,934,900	5,973,934,900
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-

12 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi")

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	121,803,823,432	279,891,253,700
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng	4,011,933,416	29,655,506,725
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán	-	-
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi		
Cộng	125,815,756,848	309,546,760,425

13 Dự phòng

Chi tiết các khoản dự phòng như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nghĩa vụ chuộc lại tài sản		
Dự phòng suy giảm các tài sản tài chính		
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
Tổng cộng		

14 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trái phiếu TP.VIX.01.2016 (1)	-	210,000,000,000
- Trái phiếu TP.VIX.02.2016 (2)	-	11,151,000,000
- Trái phiếu TP.VIX.01.2017 (3)	600,000,000,000	-
Cộng	600,000,000,000	221,151,000,000

(1) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 27/06/2016 và 29/06/2016 theo Nghị quyết số 26/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 250 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 9%/năm, các kỳ sau sẽ tính bằng trung bình cộng tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng TMCP Công thương Việt nam, BIDV và VCB cộng biên độ 3%/năm. 6 tháng trả lãi một lần.

(2) Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/09/2016 theo Nghị quyết số 34/2016/IBSC/NQ-HDQT với số lượng 50.000 trái phiếu với mệnh giá 1 triệu đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo.

(3): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/01/2017 và 23/02/2017 theo Nghị quyết số 01/2017/IBSC/NQ-HDQT và Nghị quyết số 05/2017/IBSC/NQ-HDQT với tổng số lượng tối đa 2 đợt phát hành là 800 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm với lãi suất 9.5%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,923,909,779	5,007,099,293
Thuế thu nhập cá nhân	795,621,470	2,115,019,088
Thuế Giá trị gia tăng	-	37,324,558
Thuế khác		-
Tổng cộng	5,719,531,249	7,159,442,939

16 Thu nhập và chi phí

16.1 Thu nhập phi bao gồm

Chỉ tiêu	Quy 3/2017	Quy 3/2016
Phí môi giới chứng khoán	5,088,735,699	4,141,481,178
Phí bảo lãnh, đại lý phát hành CK	1,800,000,000	-
Phí thu tư vấn tài chính	532,000,000	619,090,909
Phí hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	-
Phí lưu ký chứng khoán	654,802,062	429,522,483
Thu nhập hoạt động khác	-	1,491,227,223
Tổng cộng	8,075,537,761	6,681,321,793

16.2 Chi phí bao gồm

Chi tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Chi phí môi giới chứng khoán	2,747,622,494	2,080,816,319
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	-	-
Chi phí tư vấn	2,342,111,147	806,893,700
Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	-	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	1,135,173,791	814,123,043
Chi phí mua bán và tự doanh	927,481,831	160,670,788
Chi phí khác	40,949,699	372,509,331
Phí chuyển tiền	-	-
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	7,193,338,962	4,235,013,181

17 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

17.1 Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chi tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	28,521,284,132	14,542,467,629
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	37,845,705,936	8,820,794,447
Tổng cộng	66,366,990,068	23,363,262,076

17.2 Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chi tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	5,392,654,369	8,464,168,657
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	55,870,726,724	41,697,494,420
Lãi từ việc đánh giá lại dự phòng các khoản cho vay	-	-
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL	-	-
Tổng cộng	61,263,381,093	50,161,663,077

18 Thu nhập và chi phí tiền lãi

18.1 Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chi tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	11,190,111,865	5,633,113,217
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	518,217,614	350,133,810
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác		
Tổng cộng	11,708,329,479	5,983,247,027

19 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

19.1 Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và		
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh,		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	257,967,779	237,528,383
Doanh thu, cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Doanh thu tài chính khác	-	
Cộng	257,967,779	237,528,383

19.2 Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Lãi phát hành trái phiếu	14,955,036,878	5,440,832,242
Chi phí khác	-	-
Cộng	14,955,036,878	5,440,832,242

20 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Lương		
* Lương	1,945,204,962	2,744,376,723
* Các khoản trích theo lương	152,985,000	255,470,000
* Trợ cấp thôi việc		
Cộng	2,098,189,962	2,999,846,723
Khấu hao	260,166,939	297,179,165
Chi phí chung và chi phí hành chính khác	-	
* Phân bổ công cụ dụng cụ	177,275,926	452,754,817
* Chi phí bưu chính, viễn thông	187,098,708	130,405,820
* Chi phí đi thuê văn phòng	991,110,682	1,361,552,456
* Chi phí đào tạo	2,200,000	-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình		
* Thuế và lệ phí	320,723,860	295,310,476
* Chi phí hội thảo	14,000,000	95,994,803
* In ấn	11,100,345	10,824,925
* Đi lại	16,999,091	54,850,302
* Bảo trì phương tiện đi lại	24,975,001	32,960,000
* Nguồn cung cấp		-
* Điện nước	173,788,385	113,072,704
* Bảo hiểm tài sản		-
* Chi phí tiếp khách	73,112,509	83,193,449
* Khác	1,630,416,130	1,337,402,065
Cộng	3,882,967,576	4,265,500,982
Tổng cộng	5,981,157,538	7,265,347,705

21 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

21.1 Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chi tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Thuế TNDN phải trả hiện hành	3,984,333,818	30,395,829
Chi phí thuế TNDN		
(*) Nợ thuế giữ lại, rỗng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, rỗng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm		

Chi phí thuế TNDN có thể được khớp với thu nhập thuần như sau:

Chi tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Thu nhập trước thuế TNDN	22,549,170,989	300,223,843
Thuế TNDN theo tỷ lệ thuế hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh:		
* Chi phí không được giảm trừ cho mục đích thuế	150,729,699	156,139,078
* Thu nhập không đánh thuế cho mục đích thuế	2,778,231,600	304,383,776
Chi phí thuế TNDN	3,984,333,818	30,395,829
Ảnh hưởng của tỷ lệ thuế	-	-

21.2 Chi tiết về thu nhập/chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	- 18,025,020,788	- 29,342,717,960
* Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính	37,845,705,936	8,820,794,447
* Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính	(55,870,726,724)	(38,163,512,407)
Thuế suất tính thuế hoãn lại phải trả trong kỳ	20%	20%
Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát	- 3,605,004,158	- 5,868,543,592
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu kỳ	15,760,643,583	7,708,394,200
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối kỳ	12,155,639,425	1,839,850,608

22 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	4,144,820,541	(22,244,664,342)
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	73,604,580	70,100,165
EPS cơ bản	56	(317)

23 Giao dịch với bên liên quan:

23.1 Các bên liên quan của Công ty vào ngày 30/09/2017 như sau:

	Các bên liên quan
Cổ đông lớn	Công ty CP FTG Việt nam

23.2 Giao dịch đã có với các bên liên quan như sau:

	Các bên liên quan	Tài khoản	Quý 3/2017	Quý 3/2016
Doanh thu				
Cổ đông lớn	Công ty CP FTG Việt nam	Phí lưu ký, giao dịch	3,840	3,720
Tổng cộng			3,840	3,720

Người lập biểu



Bùi Tuyết Mai

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Thị Tuyết

